

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 161/2003/NĐ-CP của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới biển

Ngày 18 tháng 12 năm 2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 161/2003/NĐ-CP về Quy chế khu vực biên giới biển, trong đó khoản 2 Điều 36 quy định "Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này".

Sau khi thống nhất với các Bộ, ngành liên quan, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện cụ thể một số nội dung sau đây:

- Quy định về khu vực biên giới biển, vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động.
- Một số quy định đối với người, tàu thuyền Việt Nam, nước ngoài hoạt động trong khu vực biên giới biển.
- Một số quy định về quản lý, bảo vệ khu vực biên giới biển.
- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

I. KHU VỰC BIÊN GIỚI BIỂN, VÙNG CẤM, KHU VỰC HẠN CHẾ HOẠT ĐỘNG

A. KHU VỰC BIÊN GIỚI BIỂN

- Khu vực biên giới biển tính từ biên giới quốc gia trên biển vào hết địa giới hành chính các xã, phường, thị trấn giáp biển và các đảo, quần đảo.

Biên giới quốc gia trên biển là ranh giới phía ngoài lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo thuộc Việt Nam; biên giới quốc gia trên biển được xác định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ.

Ở những nơi lãnh hải, nội thủy hoặc vùng nước lịch sử của Việt Nam tiếp giáp với lãnh hải, nội thủy hoặc vùng nước lịch sử của nước láng giềng thì biên giới quốc gia trên biển được xác định theo thoả thuận giữa các nước có chung vùng biển phù hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

2. Khu vực biên giới biển gồm:

- Các xã, phường, thị trấn giáp biển và các đảo, quần đảo (theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 161/2003/NĐ-CP ngày 18/12/2003 của Chính phủ).

- Nội thủy, lãnh hải của đất liền và nội thủy, lãnh hải của các đảo, quần đảo.

3. Khu du lịch, dịch vụ, thương mại, khu kinh tế liên doanh và nước ngoài trong khu vực biên giới biển thực hiện theo quy định của Chính phủ đối với khu vực đó. Nếu hoạt động ở các khu vực này liên quan đến biên giới quốc gia, vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động thì thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 161/2003/NĐ-CP và Thông tư này.

B. VÙNG CẤM

1. Vùng cấm chỉ quy định ở những nơi cần thiết, những khu vực quan trọng hoặc trong từng thời điểm nhất định nhằm bảo đảm an ninh cho các hoạt động quân sự và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (thành) chủ trì phối hợp và thống nhất với Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban giám đốc Công an tỉnh xác định tính chất, thời gian, phạm vi cụ thể của vùng cấm; Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tổng hợp báo cáo Bộ Quốc phòng quyết định. Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có trách nhiệm thông báo Quyết định vùng cấm cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đối tượng có liên quan nơi xác định vùng cấm; nếu vùng cấm nằm trong nội thủy hoặc lãnh hải thì thông báo cho Cục Hàng hải Việt Nam để thông báo hàng hải cho người, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài biết để thực hiện.

2. Vùng cấm được quản lý, bảo vệ theo quy định của pháp luật hiện hành và quy chế quản lý, bảo vệ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành.

3. Khi xác định vùng cấm nếu cần di dời dân phải thông báo trước và thực hiện việc đền bù theo quy định của pháp luật.

4. Phạm vi vùng cấm được đánh dấu bằng biển báo (trên bộ) hoặc xác định, đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ (trên biển).

5. Biển báo "Vùng cấm" làm theo mẫu thống nhất; biển làm bằng kim loại, dày 1,5 mm; cột biển bằng thép ống, đường kính 100 mm; biển làm bằng chất liệu phản quang, nền sơn màu xanh, chữ sơn màu trắng. Biển báo được cấm ở những nơi dễ nhận biết. Trên biển báo viết bằng hai thứ tiếng, thành hai dòng, dòng trên viết bằng chữ Việt Nam, dòng dưới viết bằng chữ Anh. Quy định cụ thể theo Phụ lục kèm theo Thông tư này.

C. KHU VỰC HẠN CHẾ HOẠT ĐỘNG

1. Trong khu vực biên giới biển được xác lập khu vực hạn chế hoạt động vì lý do sau đây:

- Quản lý, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, trục vớt;
- Tìm kiếm cứu nạn;
- Diễn tập quân sự;
- Phòng chống dịch bệnh;
- Các trường hợp khác.

2. Khu vực hạn chế hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành do các Bộ, ngành xác định (phạm vi, tính chất, mức độ, thời gian) sau khi thống nhất với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sở tại quyết định đồng thời thông báo cho Bộ Quốc phòng.

3. Cơ quan ra quyết định khu vực hạn chế hoạt động phải thông báo cho các đối tượng có liên quan; nếu khu vực hạn chế hoạt động nằm trong nội thủy hoặc lãnh hải thì thông báo cho Cục Hàng hải Việt Nam để thông báo hàng hải cho người, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài biết để thực hiện.

4. Phạm vi khu vực hạn chế hoạt động được đánh dấu bằng các biển báo (trên bộ) hoặc được đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ (trên biển) hoặc thông báo theo khu vực; biển báo làm bằng tôn hoặc gỗ, cấm ở nơi dễ nhận biết.

II. QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI, TÀU THUYỀN HOẠT ĐỘNG TRONG KHU VỰC BIÊN GIỚI BIỂN

A. ĐỐI VỚI NGƯỜI, TÀU THUYỀN VIỆT NAM

1. Người, tàu thuyền ra, vào hoạt động trong lãnh hải, nội thủy, tại các cảng biển, bến đậu thực hiện theo quy định của Nghị định số 161/2003/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Bộ đội Biên phòng và lực lượng kiểm soát chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan, đơn vị khi tổ chức diễn tập quân sự, diễn tập tìm kiếm cứu nạn, tuần tra chung, bắn đạn thật hoặc sử dụng vật liệu nổ trong khu vực biên giới biển phải:

- Thực hiện theo kế hoạch và quyết định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Thông báo rõ địa điểm, phạm vi, thời gian thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh biết ít nhất 05 ngày trước khi tiến hành. Trường hợp tổ chức trong nội thủy, lãnh hải thì phải thông báo cho Cục Hàng hải Việt Nam để thông báo hàng hải cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài biết để thực hiện.

3. Tàu thuyền ra, vào hoạt động trong khu vực biên giới biển phải có biển số đăng ký theo quy định (kể cả tàu thuyền của các doanh nghiệp Quân đội, Công an hoạt động vì mục đích kinh tế), có đầy đủ giấy tờ quy định tại Điều 10 Nghị định số 161/2003/NĐ-CP, phương tiện phải bảo đảm an toàn hàng hải và những giấy tờ liên quan trực tiếp đến lĩnh vực hoạt động của người, tàu thuyền theo quy định của pháp luật.

4. Người Việt Nam khi làm việc trên tàu thuyền nước ngoài phải có một trong các giấy tờ sau:

- Thẻ thuyền viên (nếu là thuyền viên).
- Giấy phép do Đoàn biên phòng nơi tàu thuyền neo đậu cấp.

B. ĐỐI VỚI NGƯỜI, TÀU THUYỀN NƯỚC NGOÀI

1. Người, tàu thuyền nước ngoài hoạt động trong khu vực biên giới biển Việt Nam phải được phép của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam, có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 161/2003/NĐ-CP; chịu sự giám sát, kiểm tra, kiểm